

(Kính gửi) Ủy ban Nhân dân xã Võ Nhai số 48/NQ-HĐND ngày 09/10/2026 của HĐND xã Võ Nhai)

Ngày 09/10/2026 của HĐND xã Võ Nhai)

ĐVT: Đồng

TT	Tên công trình	Dự kiến tổng mức đầu tư	Đơn vị thực hiện/Chủ đầu tư	Quy mô công trình						Thành tiền				Tổng cộng	Ngân sách nhà nước hỗ trợ			Tổng cộng	Nhân dân đóng góp, Xã hội hóa			Tỷ lệ đối ứng của XHH (%)	Chi chú	
				Chiều dài (km)	Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng bề tổng (m)	Chiều rộng lòng sông (m)	Nhu cầu xây dựng xi măng (m³)	Sỏi, đá dăm (m³)	Xi măng	Cát	Sỏi, đá dăm	Nhân công, cơ máy và các chi phí khác		Xi măng	Cát	Sỏi, đá dăm		Cát	Sỏi, đá dăm	Nhân công, cơ máy và các chi phí khác			
	TỔNG CỘNG	10.546.064.500	0	9,805				2.000,0	3.040,3	5.433,8	3.200.000.000	2.584.263.500	2.466.885.000	2.294.916.000	6.352.468.500	3.200.000.000	1.612.883.500	1.539.585.000	4.193.596.000	971.380.000	927.300.000	2.294.916.000	39,8	
1	Đường trục xóm, liên xóm	4.130.098.500	0	3,259				783,1	1.190,7	1.932,5	1.252.960.000	1.012.103.500	966.235.000	898.800.000	3.231.298.500	1.252.960.000	1.012.103.500	966.235.000	898.800.000	0	0	898.800.000	21,8	
2	Đường trục xóm Tiên Phong, xã Võ Nhai năm 2026	301.734.000		0,304	3	3	0,18	57,2	87,0	141,2	91.520.000	73.950.000	70.600.000	65.664.000	236.070.000	91.520.000	73.950.000	70.600.000	65.664.000			65.664.000	21,8	
1	Đường trục xóm Hồng Dương, xã Võ Nhai năm 2026	377.125.000		0,380	4	3	0,18	71,5	108,7	176,5	114.400.000	92.395.000	88.250.000	82.080.000	295.045.000	114.400.000	92.395.000	88.250.000	82.080.000			82.080.000	21,8	
3	Đường trục xóm Hồng Dương, xã Võ Nhai năm 2026 (từ nhà ông Luật đến nhà ông Vi Trung)	82.785.000		0,100	4	2,5	0,18	15,7	23,9	38,7	25.120.000	20.315.000	19.350.000	18.000.000	64.785.000	25.120.000	20.315.000	19.350.000	18.000.000			18.000.000	21,7	
4	Đường trục xóm Hồng Dương, xã Võ Nhai năm 2026 (đoạn từ công nhà Nguyễn Trọng Tiến đến công nhà Nông Văn Quý khu dân cư Nà Làn)	55.496.000		0,060	4	2,8	0,18	10,5	16,0	26,0	16.800.000	13.600.000	13.000.000	12.096.000	43.400.000	16.800.000	13.600.000	13.000.000	12.096.000			12.096.000	21,8	
5	Đường trục xóm Phú Thượng, xã Võ Nhai năm 2026 (khu nghĩa trang tập trung Nà Kháo - Suối Cạn)	158.800.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp Võ Nhai và Ban phát triển thôn các xóm	0,160	4	3	0,18	30,1	45,8	74,3	48.160.000	38.930.000	37.150.000	34.560.000	124.240.000	48.160.000	38.930.000	37.150.000	34.560.000			34.560.000	21,8	
6	Đường trục xóm Phú Thượng, xã Võ Nhai năm 2026 (khu Cao Lâm)	2.205.628.500		1,200	6	5	0,20	418,2	635,9	1.032,0	669.120.000	540.523.500	515.985.000	480.000.000	1.725.628.500	669.120.000	540.523.500	515.985.000	480.000.000			480.000.000	21,8	
7	Đường trục xóm Cao Biền, xã Võ Nhai, năm 2026	218.410.000		0,220	3	3	0,18	41,4	63,0	102,2	66.240.000	53.550.000	51.100.000	47.520.000	170.890.000	66.240.000	53.550.000	51.100.000	47.520.000			47.520.000	21,8	
8	Đường trục xóm Tân Mai, xã Võ Nhai năm 2026	137.915.000		0,075	5	5	0,20	26,2	39,7	64,5	41.920.000	33.745.000	32.250.000	30.000.000	107.915.000	41.920.000	33.745.000	32.250.000	30.000.000			30.000.000	21,8	
9	Đường trục xóm Tân Mai, xã Võ Nhai năm 2026 (khu Làng Lớn - Hoàng Thi Thảng)	64.470.000		0,065	4	3	0,18	12,2	18,6	30,2	19.520.000	15.810.000	15.100.000	14.040.000	50.430.000	19.520.000	15.810.000	15.100.000	14.040.000			14.040.000	21,8	
10	Mở rộng đường trục xóm Lâu Thượng, xã Võ Nhai năm 2026	81.120.000		0,245	3	1	0,18	15,4	23,4	37,9	24.640.000	19.890.000	18.950.000	17.640.000	63.480.000	24.640.000	19.890.000	18.950.000	17.640.000			17.640.000	21,7	
11	Đường trục xóm Đình cá, xã Võ Nhai, năm 2026	148.835.000		0,150	4	3	0,18	28,2	42,9	69,7	45.120.000	36.465.000	34.850.000	32.400.000	116.435.000	45.120.000	36.465.000	34.850.000	32.400.000			32.400.000	21,8	
12	Đường trục xóm Đông Bắc, xã Võ Nhai năm 2026	297.780.000		0,300	4	3	0,18	56,5	85,8	139,3	90.400.000	72.930.000	69.650.000	64.800.000	232.980.000	90.400.000	72.930.000	69.650.000	64.800.000			64.800.000	21,8	
II	Đường nội đồng	2.451.330.000		2,6				464,8	706,8	1.646,7	743.680.000	600.780.000	573.350.000	533.520.000	1.917.810.000	743.680.000	600.780.000	573.350.000	533.520.000	0	0	533.520.000	21,8	
1	Đường nội đồng xóm Hồng Dương, xã Võ Nhai, năm 2026	451.620.000		0,455	3	3	0,18	85,7	130,2	211,1	137.120.000	110.670.000	105.550.000	98.280.000	353.340.000	137.120.000	110.670.000	105.550.000	98.280.000			98.280.000	21,8	
2	Đường nội đồng xóm Hồng Dương 1, xã Võ Nhai, năm 2026	264.515.000		0,320	3	2,5	0,18	50,1	76,3	123,8	80.160.000	64.855.000	61.900.000	57.600.000	206.915.000	80.160.000	64.855.000	61.900.000	57.600.000			57.600.000	21,8	
3	Đường nội đồng xóm Phú Thượng, xã Võ nhai năm 2026	116.097.000		0,117	4	3	0,18	22,0	33,5	54,3	35.200.000	28.475.000	27.150.000	25.272.000	90.825.000	35.200.000	28.475.000	27.150.000	25.272.000			25.272.000	21,8	
4	Đường nội đồng xóm Đông Bắc, xã Võ Nhai năm 2026	206.730.000		0,250	3	2,5	0,18	39,2	59,6	96,7	62.720.000	50.660.000	48.350.000	45.000.000	161.730.000	62.720.000	50.660.000	48.350.000	45.000.000			45.000.000	21,8	
5	Đường nội đồng xóm Tân Mai, xã Võ Nhai năm 2026	682.923.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp Võ Nhai và Ban phát triển thôn các xóm	0,688	3	3	0,18	129,5	196,9	319,5	207.200.000	167.365.000	159.750.000	148.608.000	534.315.000	207.200.000	167.365.000	159.750.000	148.608.000			148.608.000	21,8	
6	Đường nội đồng xóm Lâu Thượng, xã Võ Nhai năm 2026	213.415.000		0,215	3	3	0,18	40,5	61,5	99,8	64.800.000	52.275.000	49.900.000	46.440.000	166.975.000	64.800.000	52.275.000	49.900.000	46.440.000			46.440.000	21,8	
7	Đường nội đồng xóm Phương Hoàng, xã Võ Nhai năm 2026	109.205.000		0,110	3	3	0,18	20,7	31,5	51,1	33.120.000	26.775.000	25.550.000	23.760.000	85.445.000	33.120.000	26.775.000	25.550.000	23.760.000			23.760.000	21,8	
8	Đường nội đồng xóm Đình Cá, xã Võ Nhai năm 2026	406.825.000		0,410	3	3	0,18	77,1	117,3	190,4	123.360.000	99.705.000	95.200.000	88.560.000	318.265.000	123.360.000	99.705.000	95.200.000	88.560.000			88.560.000	21,8	
III	Đường ngõ xóm liên gia	3.964.636.000		3,981				752,1	1.142,8	1.854,6	1.203.360.000	971.380.000	927.300.000	862.596.000	1.203.360.000	1.203.360.000			2.761.276.000	971.380.000	927.300.000	862.596.000	69,6	
1	Đường ngõ xóm liên gia Tiên Phong, xã Võ Nhai năm 2026	479.388.000		0,483	3	3	0,18	90,9	138,2	224,3	145.440.000	117.470.000	112.150.000	104.328.000	145.440.000	145.440.000			333.948.000	117.470.000	112.150.000	104.328.000	69,7	
2	Đường ngõ xóm liên gia Hồng Dương, xã Võ Nhai năm 2026	245.918.000		0,248	3	3	0,18	46,5	71,0	115,2	74.400.000	60.350.000	57.600.000	53.568.000	74.400.000	74.400.000			171.518.000	60.350.000	57.600.000	53.568.000	69,7	
3	Đường ngõ xóm liên gia Đình cá, xã Võ Nhai năm 2026	35.761.000		0,036	3	3	0,18	6,80	10,3	16,7	10.880.000	8.755.000	8.350.000	7.776.000	10.880.000	10.880.000			24.881.000	8.755.000	8.350.000	7.776.000	69,6	
4	Đường ngõ xóm liên gia Phú Thượng, xã Võ Nhai năm 2026	675.150.000		0,680	4	3	0,18	128,10	194,6	315,8	204.960.000	165.410.000	157.900.000	146.880.000	204.960.000	204.960.000			470.190.000	165.410.000	157.900.000	146.880.000	69,6	
5	Đường ngõ xóm liên gia Ba Nhất, xã Võ Nhai năm 2026	591.666.000		0,596	3	3	0,18	112,2	170,6	276,8	179.520.000	145.010.000	138.400.000	128.736.000	179.520.000	179.520.000			412.146.000	145.010.000	138.400.000	128.736.000	69,7	
6	Đường ngõ xóm liên gia Cao Biền, xã Võ Nhai, năm 2026	104.420.000	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp Võ Nhai và Ban phát triển thôn các xóm	0,105	3	3	0,18	19,9	30,0	48,8	31.840.000	25.500.000	24.400.000	22.680.000	31.840.000	31.840.000			72.580.000	25.500.000	24.400.000	22.680.000	69,5	
7	Đường ngõ xóm liên gia Tân Mai, xã Võ Nhai, năm 2026	540.870.000		0,545	3	3	0,18	102,5	156,0	253,1	164.000.000	132.600.000	126.550.000	117.720.000	164.000.000	164.000.000			376.870.000	132.600.000	126.550.000	117.720.000	69,7	
8	Đường ngõ xóm liên gia Lâu Thượng, xã Võ Nhai, năm 2026	484.568.000		0,488	3	3	0,18	92,0	139,6	226,6	147.200.000	118.660.000	113.300.000	105.408.000	147.200.000	147.200.000			337.368.000	118.660.000	113.300.000	105.408.000	69,6	
9	Đường ngõ xóm liên gia Phương Hoàng, xã Võ Nhai năm 2026	86.850.000		0,075	4	3,5	0,18	16,5	25,0	40,6	26.400.000	21.250.000	20.300.000	18.900.000	26.400.000	26.400.000			60.450.000	21.250.000	20.300.000	18.900.000	69,6	
10	Đường ngõ xóm liên gia Đông Bắc, xã Võ Nhai năm 2026	412.090.000		0,415	3	3	0,18	78,2	118,8	192,7	125.120.000	100.980.000	96.350.000	89.640.000	125.120.000	125.120.000			286.970.000	100.980.000	96.350.000	89.640.000	69,6	
11	Đường ngõ xóm liên gia Tân An, xã Võ Nhai năm 2026	307.955.000		0,310	3	3	0,18	58,5	88,7	144,0	93.600.000	75.395.000	72.000.000	66.960.000	93.600.000	93.600.000			214.355.000	75.395.000	72.000.000	66.960.000	69,6	